

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG THÁP**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2026/DS-ST

Ngày: 15-5-2026

V/v Tranh chấp quyền sử dụng
đất và yêu cầu huỷ giấy chứng
nhận quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG THÁP**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Phú Thọ

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Võ Hoàng Nguyên

Ông Phan Song Hà

- Thư ký phiên tòa: Bà Dương Thị Hà Vy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa:
Bà Hà Ngọc Thư Trúc - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Tháp xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 67/2025/TLST-DS, ngày 04 tháng 4 năm 2025 về việc “Tranh chấp quyền sử dụng đất và yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 40/2026/QĐXXST-DS, ngày 16 tháng 3 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 86/2026/QĐST-DS, ngày 16 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Nguyễn Văn Y, sinh năm 1963;

Địa chỉ: Ấp T, xã L, tỉnh Đồng Tháp.

- Bị đơn: Nguyễn Thị T (Đ), sinh năm 1957;

Địa chỉ: Ấp Đ, xã L, tỉnh Đồng Tháp.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Nguyễn Văn R, sinh năm 1957;

2. Nguyễn Hoàng L, (Chết năm 2018);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của ông L gồm:

2.1 Nguyễn Văn R, sinh năm 1957;

2.2 Nguyễn Thị T (Đ), sinh năm 1957;

2.3 Nguyễn Hoàng Q, sinh năm 2009;

Người giám hộ của Nguyễn Hoàng Q là Nguyễn Thị T;

Cùng địa chỉ: Ấp Đ, xã L, tỉnh Đồng Tháp.

3. Nguyễn Hoàng A, sinh năm 1986;

4. Nguyễn Thị Diệu H, sinh năm 1988;

Cùng địa chỉ: Ấp Đ, xã L, tỉnh Đồng Tháp.

5. Nguyễn Thị C, sinh năm 1975;

Địa chỉ: Ấp T, xã L, tỉnh Đồng Tháp.

6. Cao Thị M, (Chết năm 2021);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà M gồm:

6.1 Nguyễn Thị T (Đ), sinh năm 1957;

Địa chỉ: Ấp Đ, xã L, tỉnh Đồng Tháp.

6.2 Nguyễn Văn Y, sinh năm 1963;

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã L, tỉnh Đồng Tháp.

6.3 Nguyễn Văn T1, sinh năm 1969;

Địa chỉ: Tổ G, khu phố N, phường L, thành phố Hồ Chí Minh.

7. Nguyễn Văn T1, sinh năm 1969;

Địa chỉ: Tổ G, khu phố N, phường L, thành phố Hồ Chí Minh.

8. Nguyễn Văn N, sinh năm 1970;

Địa chỉ: Tổ F, khu phố N, phường L, thành phố Hồ Chí Minh.

9. Nguyễn Văn Đ1, sinh năm: 1973;

Địa chỉ: Ấp T, xã L, tỉnh Đồng Tháp.

10. Nguyễn Thị Ú, (Chết năm 2020);

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà Ú gồm:

10.1 Võ Thành N1, sinh năm 1982;

10.2 Võ Đăng K, sinh năm 2007;

10.3 Võ Yến N2, sinh năm 2009;

Người giám hộ của Võ Yến N2 là Võ Thành N1 (Cha ruột)

Cùng địa chỉ: Ấp T, xã L, tỉnh Đồng Tháp.

11. Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang;

Kế thừa quyền và nghĩa vụ của Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang:
Ủy ban nhân dân xã L, tỉnh Đồng Tháp.

Ông Y, bà T và chi Diệu Hiền có mặt; Các đương sự còn lại vắng mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

- *Nguyên đơn ông Nguyễn Văn Y trình bày:* Năm 1986, cha mẹ ông là ông Nguyễn Văn C1 và bà Cao Thị M quản lý sử dụng hiện tích đất 6.000m². Đất ở ấp Đ xã N huyện C tỉnh Tiền Giang (cũ). Ông Y sống cùng cha mẹ và quản lý sử dụng diện tích đất này.

Năm 1986 cha bệnh và chết, mẹ cũng bị bệnh nên ông là lao động chính, quản lý canh tác đất để nuôi dưỡng mẹ.

Năm 1991 do hoàn cảnh khó khăn nên bà M có nhờ ông đại diện lập thủ tục chuyển nhượng 2.000m² cho bà Nguyễn Thị T với giá chuyển nhượng là 10 chỉ vàng 24K. Hai bên không làm giấy chuyển nhượng đất và cũng không đo đạc. Phần đất còn lại ông tiến hành đăng ký kê khai và được cấp quyền sử dụng đất với diện tích 2.924m², tờ bản đồ số 06, loại đất 3L, Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ Nguyễn Văn Y ngày 04/02/2002, thời điểm này hộ của ông chỉ có 01 mình ông.

Đến ngày 21/4/2005 ông chuyển nhượng cho bà Lê Thị K1 diện tích 1.733m² và ông còn lại diện tích 1.191m² thửa đất số 1180.

Từ năm 2003 bà T hai lần lấn chiếm đất của ông: Lần 01 bà T lấn chiếm đường dẫn nước 74m² và lần 02 năm 2015 bà T lấn tiếp diện tích 48m². Tổng cộng 122m².

Theo giấy tờ thì ông chỉ bán cho ông R và bà T 2.000m² chứ không phải 2.200m².

Ông không đồng ý với kết quả giám định chữ viết, chữ ký trên Tờ sang nhượng đất ngày 29/02/1991 vì việc chuyển nhượng đất với bà T không lập bất cứ văn bản gì. Ông Nguyễn Văn T1 cũng xác nhận là ông Y chỉ bán cho ông R 2.000m².

Mặc dù diện tích đo đạc thực tế đất của ông có tăng so với giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp khoảng 600m² tuy nhiên nếu cộng các đất ông đã bán cho bà T, bà K1 và đất ông đang sử dụng cũng chưa đủ 6.000m² mà cha mẹ cho ông. Ông thừa nhận sau khi cả hai được cấp quyền sử dụng đất thì các hộ sống chung khu vực có đất đang tranh chấp giữa ông với bà T có bị giảm 01 phần diện tích là do mở đường đi, đất do dân tự hiến nên Nhà nước không thực hiện thu hồi, giải toả nên không có hồ sơ thể hiện.

Nay ông Y yêu cầu bà T trả lại phần diện tích đất lấn chiếm cho ông và hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho bà Nguyễn Thị T.

- *Bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:* Ngày 21/01/2002 hộ bà T được Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp quyền sử dụng hai thửa đất 1192 diện tích 1.762m² và thửa 1193 diện tích 796m² cùng tờ bản đồ số 6.

Năm 1991 vợ chồng bà mua diện tích đất 2.200m² ông Y thay mặt bà Cao Thị M ký Tờ sang nhượng ngày 29/02/1991 và ông Nguyễn Văn T1 cũng ký tên vào tờ sang nhượng này. Do là cho anh chị em ruột nên không tiến hành đo đạc, hai bên cùng xác định phạm vi diện tích đất theo ranh có sẵn. Vì lúc đó diện tích 2.200m² đất ông Y đang cho người khác thuê đất đã có sẵn bờ bao. Sau khi mua đất thì gia đình bà tiến hành làm hàng rào vào năm 2009, ông Y sử dụng đất gần đó nhưng cũng không ý kiến gì. Do đó bà T không đồng ý với yêu cầu của ông Y.

- Ông Nguyễn Văn R, anh Nguyễn Hoàng A và chị Nguyễn Thị Diệu H trình bày: Thống nhất với trình bày của bà T, không có ý kiến, yêu cầu nào khác.

- Bà Nguyễn Thị C trình bày: Việc ông Y thay mặt bà M bán đất cho ông R thì bà chỉ nghe nói lại, còn toàn bộ sự việc cụ thể thế nào thì bà không biết. Mặc dù là con bà M nhưng đối với phần đất tranh chấp bà không có đóng góp gì và nay bà cũng không có yêu cầu gì trong vụ án.

Tại phiên tòa,

- Nguyên đơn ông Nguyễn Văn Y rút một phần yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số số 03571 QSDĐ/73/QĐ-UBH do UBND huyện C cấp cho hộ bà Nguyễn Thị T, chỉ yêu cầu bà T trả lại diện tích đất lấn chiếm là 228,4m².

- Bị đơn bà Nguyễn Thị T không đồng ý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp tham gia phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: Thẩm phán được phân công thụ lý giải quyết vụ án đã chấp hành đúng quy định về nhiệm vụ quyền hạn của Thẩm phán. Về xác định quan hệ pháp luật tranh chấp; thẩm quyền thụ lý vụ án; thời hạn chuẩn bị xét xử; xác minh thu thập tài liệu, chứng cứ; việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải; thời hạn gửi hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, gửi, tổng đạt các văn bản tố tụng thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung: Không chấp nhận 01 phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Y về việc buộc bà Nguyễn Thị T trả lại cho ông phần đất lấn chiếm có diện tích 228,4m². Đình chỉ xét xử 01 phần yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Y về việc yêu cầu Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số số 03571 QSDĐ/73/QĐ-UBH do UBND huyện C cấp cho hộ bà Nguyễn Thị T ngày 21/01/2002.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện của nguyên đơn và các tài liệu khác có trong hồ sơ vụ án thể hiện quan hệ pháp luật tranh chấp giữa các bên là tranh chấp về quyền sử dụng đất và yêu cầu huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại Điều 26 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn Y là Huỳnh Hoàng P có đơn xin vắng mặt; Tại phiên tòa ông Y đồng ý và xác định là ông Y chấm dứt ủy quyền cho bà P và ông Y tự mình tham gia tố tụng với tư cách là nguyên đơn trong vụ án.

Các đương sự là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án triệu tập hợp lệ đến lần thứ 2 nhưng vắng mặt tại phiên tòa; Căn cứ vào Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với họ.

[2] Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thể hiện: Xét yêu cầu khởi kiện của ông Y yêu cầu hộ bà T trả diện tích đất lấn chiếm là 228,4m² và huỷ giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho hộ bà T.

Xét thấy, diện tích đất hộ bà T đang sử dụng có nguồn gốc là đất của bà Cao Thị M; Năm 1991 bà M có nhờ ông Y đại diện lập thủ tục chuyển nhượng cho bà Nguyễn Thị T với giá chuyển nhượng là 10 chỉ vàng 24K. Các bên đều thừa nhận khi chuyển nhượng đất không đo đạc.

Sau khi nhận chuyển nhượng thì đến ngày 21/01/2002 hộ bà T được Ủy ban nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang cấp quyền sử dụng hai thửa đất 1192 diện tích 1.762m² và thửa 1193 diện tích 796m² cùng tờ bản đồ số 6. Đồng thời phía bà T cũng quản lý sử dụng phần đất này cho đến nay. Năm 2009, phía bà T làm hàng rào ông Y sử dụng đất gần đó nhưng không có ý kiến gì.

Theo phiếu xác nhận kết quả đo đạc hiện trạng thửa đất ngày 28/4/2022 thể hiện thửa 1180 của ông Y đo đạc thực tế 1.809,7m², tăng 618,7m² so với diện tích được cấp giấy chứng nhận (diện tích 1.191m²), còn đất của bà T: thửa 1192 đo đạc thực tế 2.228,4m² tăng 466,4m² so với diện tích được cấp giấy chứng nhận (diện tích 1.762m²) và thửa 1193 đo đạc thực tế 700,4m² tăng 96,6m² so với diện tích được cấp giấy chứng nhận (diện tích 797m²), tổng hai thửa tăng 563m². Xét đất của ông Y và bà T đều tăng và ông Y xác định bà T sử dụng đúng ranh đất như khi nhận chuyển nhượng, ông Y cũng không xác định được vị trí đất lấn chiếm nên không có căn cứ xác định bà T lấn đất của ông Y.

Ông Y cho rằng chỉ chuyển nhượng 2.000m² cho vợ chồng bà Nguyễn Thị T và chuyển nhượng không có lập thành văn bản. Xét thấy, việc trình bày này của ông Y là chưa phù hợp bởi lẽ: Căn cứ tờ sang nhượng đất ngày 29/02/1991 có nội dung: *“Tôi tên Cao Thị M, sinh năm 1936, nguyên quan: T, Đ-C-Tiền Giang cùng các con đã đồng ý sang nhượng lại cho con rể là Nguyễn Văn R với diện tích đất là 2^c.2 (hai công hai đất) hiện đang canh tác tại ấp Đ, xã N, C, Tiền Giang, với số vàng là 10 chỉ vàng. Từ đây về sau ông Nguyễn Văn R làm*

chủ phần đất đã giao như trên, nếu sau này tôi và các con có làm khó dễ gì đến ông R, chúng tôi chịu hoàn toàn pháp luật của nhà nước.

Tôi Nguyễn Văn T1 đồng ý giao phần đất trên cho ông Nguyễn Văn R làm chủ. Tân Trang ngày 29/02/1991, ký tên và ghi họ tên Nguyễn Văn T1.

Tôi Nguyễn Văn Y đồng ý giao phần đất trên cho ông Nguyễn Văn R làm ruộng. Tân Trang ngày 29/02/1991, ký tên và ghi họ tên Nguyễn Văn T1”.

- Ông Nguyễn Văn T1 là em ruột của ông Y và bà T trình bày là khi bán đất cho bà T thì chính ông T1 soạn tờ sang nhượng đất ngày 29/02/1991; Ông T1 chỉ nghe ông Y nói bán cho bà T 02 công đất ông T1 không biết vì sao trong nội dung tờ sang nhượng trên có nội dung bán 2,2 công. Tuy nhiên, theo tờ tự khai ngày 14/9/2016 ông Nguyễn Văn T1 trình bày là bà M chuyển nhượng cho ông R và bà T 2.200m² và ông Y có ký tên trên tờ sang nhượng đất ngày 29/01/1991.

Tại biên bản lấy lời khai ngày 26/9/2016 bà Cao Thị M trình bày: Bà M chuyển nhượng cho ông R và bà T 2.200m².

- Đối với việc ông Y không thừa nhận “chữ ký và chữ viết Nguyễn Văn Y” trong tờ sang nhượng đất là của ông Y. Tại kết luận giám định số 09/C54-P5 ngày 30/3/2017 của V - T2 kết luận “Chữ ký và các chữ “Nguyễn Văn Y” dòng thứ 1 và thứ 2 từ dưới lên tại mặt sau tờ sang nhượng đất (ký hiệu A) so với chữ ký, chữ viết của ông Nguyễn Văn Y trên các tài liệu mẫu ký hiệu từ M1 đến M7 do cùng một người ký, viết ra”. Đồng thời, bà Cao Thị M có đơn xác nhận ngày 01/02/2016 với nội dung: “Tôi tên Cao Thị M, sinh năm 1936, HKTT: ấp T, xã Đ, huyện C, tỉnh Tiền Giang. Nay tôi làm đơn này kính gửi đến UBND xã N, T ấp Đ xin xác nhận một trường hợp sau: Nguyên vào ngày 29/02/2021 tôi cùng các con thống nhất sang nhượng 01 phần diện tích đất tọa ấp Đ, xã N, huyện C cho con rể tôi là Nguyễn Văn R, con gái đẻ là Nguyễn Thị T. Tổng diện tích đất theo thỏa thuận là 2,2 công đất (hai công hai) với số vàng tại thời điểm đó là 10 chỉ vàng 24Kr (không có quy ra thành tiền). Đã nhận vàng, giao đất xong và lập thủ tục đăng ký. Diện tích đất tại thời điểm thỏa thuận sang nhượng cho con rể, con gái thì do tôi đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Phần diện tích còn lại sau này tôi giao lại cho con rể là Nguyễn Văn Y lập thủ tục đăng ký quyền sử dụng đất tên của Y (Y đang sống chung nhà với tôi).

Để tránh mâu thuẫn hoặc tranh chấp diện tích đất, tranh chấp ranh đất sau này giữa các con tôi. Nay tôi kính đón đến Trưởng ấp Đ, UBND xã N ghi nhận, xác nhận trường hợp tôi có sang nhượng diện tích như trên cho con rể và con gái là đúng (đính kèm tờ sang nhượng đất)”. Đơn được Trưởng ấp Đ xác nhận cùng ngày và UBND xã N xác nhận vào ngày 04/02/2016. Ông Y cho rằng chữ ký trong đơn xác nhận không phải của bà M. Tại kết luận giám định số 150/KL-KTHS ngày 31/01/2024 của V - Bộ C2 kết luận: Chữ ký “Mười” trên mẫu cần giám định ký hiệu A so với chữ ký của Cao Thị M trên các mẫu so sánh ký hiệu từ M1 đến M4, M7, từ M9 đến M12 do cùng một người ký ra”.

- Mặt khác, bà Lê Thị Thu H1 (người đang sử dụng thửa đất bà Lê Thị K2 mua của ông Nguyễn Văn Y) xác nhận “*Hướng nam thửa đất của bà giáp hướng bắc thửa 1192 của bà T, ông R. Ranh đất được xác định là hàng rào bê tông chạy dài, hàng rào kẽm gai chạy dài từ đầu đến cuối thửa đất, không có khoảng trống nào cả*”.

- Đồng thời, tại Văn bản ngày 12/9/2016 của Ủy ban nhân dân huyện C xác định: Diện tích đo đạc thực tế đất của các bên đều thiếu so với diện đất mình được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Không có hiện tượng lấn ranh như đơn khởi kiện của Y...;

Do vậy, xét việc ông Y yêu cầu hộ bà T trả 228,4m² cho ông Y sử dụng là không có căn cứ nên không chấp nhận.

[3] Đối với yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho hộ bà Nguyễn Thị T ngày 21/01/2002: tại phiên tòa ông Y tự nguyện rút yêu cầu khởi kiện này nên áp dụng Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự đình chỉ phần yêu cầu khởi kiện này của ông Y.9

[4] Các đương thống nhất với kết quả thẩm định đo đạc đất tranh chấp; về định giá các đương sự không yêu cầu định giá tài sản tranh chấp mà thống nhất xác định giá theo giá của Ủy ban nhân dân tỉnh Đ quy định đối với đất tại thời điểm giải quyết để giải quyết vụ án. Đối với các tài sản của bị đơn trên đất tranh chấp gồm: Nhà, nhà tạm, mái che và cây trồng... nếu trường hợp bị đơn không được sử dụng đất tranh chấp thì bị đơn sẽ tự nguyện tháo dỡ di dời các tài sản và không yêu cầu trả giá trị cũng như bồi thường đối với tài sản này.

[5] Xét đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Tháp là phù hợp nên chấp nhận.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Y được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm do là người cao tuổi và có đơn đề nghị miễn tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 1 điều 12 nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

[7] Về chi phí tố tụng là chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, định giá tài sản và giám định: Tổng cộng là 21.525.716 đồng ông Y phải chịu (đã nộp tạm ứng và chi xong).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

- Căn cứ: Các Điều 26, 34, 35, 39, 74, 91, 92, 147, 157, 158, 165, 166, 227, 228, 244 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 166 Bộ luật Dân sự 2015; Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 26, 106, 166, 203 của Luật Đất đai năm 2013 và các điều 17, 26, 134, 135, 236 Luật Đất đai năm 2024; Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy

định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Đình chỉ xét xử yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Văn Y về việc yêu cầu hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 03571 QSDĐ/73/QĐ-UBH do UBND huyện C cấp cho hộ bà Nguyễn Thị T ngày 21/01/2002.

2. Không chấp nhận yêu cầu của ông Nguyễn Văn Y về việc yêu cầu hộ bà Nguyễn Thị T trả diện tích đất 228,4m² thuộc thửa số 1192, tờ bản đồ 6, đất tại xã L, tỉnh Đồng Tháp.

Hộ ông Nguyễn Văn Y được quyền sử dụng diện tích đất 1.809,7m² trong phạm vi các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 15, 16 về 1 tại thửa đất số 1809 tờ bản đồ số 6, đất tại xã L, tỉnh Đồng Tháp;

Hộ bà Nguyễn Thị T được quyền sử dụng diện tích đất 2.881,5m² trong phạm vi các mốc 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14, 15 về 6 tại thửa đất số 1192 và 1193 cùng tờ bản đồ số 6, đất tại xã L, tỉnh Đồng Tháp;

Các đương sự được đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để điều chỉnh và đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.

(Kèm theo phiếu đo đạc ngày 28/4/2022 của Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C).

3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Ông Nguyễn Văn Y được miễn tiền án phí dân sự sơ thẩm;

Ông Nguyễn Văn Y được nhận lại 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu số 24153 ngày 07/12/2015 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Châu Thành, tỉnh Tiền Giang (Nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 3 - Đồng Tháp).

4. Về chi phí tố tụng là chi xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản và giám định: Tổng cộng là 21.525.716 đồng ông Y phải chịu (đã nộp và chi xong).

Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên toà thời hạn kháng cáo tính từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp bản án được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Tháp;
- THADS tỉnh Đồng Tháp
- Đương sự;

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

- Lưu hồ sơ, án văn.

Nguyễn Phú Thọ